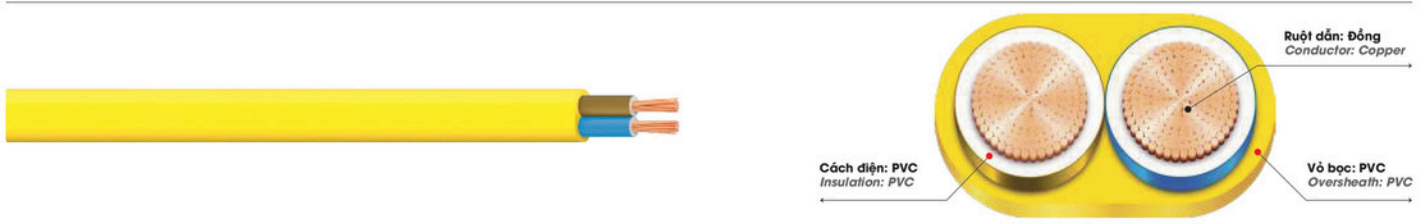


DÂY ĐÔI MỀM OVAL DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VCmo)

FLAT FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VCmo)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Cách điện: PVC/D
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST5

NHẬN BIẾT:

- VCmo (Cu/PVC/PVC)
- Cách điện: Màu nâu, xanh
- Vỏ bọc ngoài: Màu vàng, xanh, đỏ, trắng

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng linh hoạt trong dân dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

STANDARD:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Insulation: PVC/D
- Sheath: PVC/ST5

IDENTIFICATION:

- VCmo (Cu/PVC/PVC)
- Insulation: Brown, blue
- Sheath: Yellow, blue, red, white

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Where flexibility is required for internal wiring and connecting small electrical appliances involving limited mechanical load

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	4.3 x 6.4	0.011	46
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	4.5 x 6.8	0.010	53
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.8	13.3	4.8 x 7.6	0.010	67
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.0	7.98	5.7 x 9.0	0.009	105
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	6.6 x 10.6	0.007	144
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.2	3.30	7.2 x 12.0	0.0067	195

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.